

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN YÊN THÀNH  
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập- Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2024/DSST  
Ngày 16 tháng 8 năm 2024  
(V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng)

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN THÀNH - NGHỆ AN**

**Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán chủ tọa phiên tòa:* Ông Vũ Anh Ngọc

*Các hội thẩm nhân dân:* Ông Phan Văn Hưng và Ông Nguyễn Đình Thanh.

*Thư ký ghi biên bản phiên tòa:* Bà Hoàng Thị Tình - Thư ký Tòa án Nhân dân huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An.

*Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa:* Bà Dương Thị Kim Tình- Kiểm sát Viên.

Trong ngày 16/8/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 83/2024/TLST-DS ngày 03/4/2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 78/2024/QĐXXST ngày 24/6/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 55/2024/QĐ-HPT ngày 24/7/2024, giữa các đương sự:

**-Nguyên đơn:** Ngân hàng TMCP Q (Viết tắt: V1)

Địa chỉ: tầng A, 2, Tòa nhà S P, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hàn Ngọc V - Chức vụ: Tổng giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Đình H - Chức vụ: Giám đốc thu hồi nợ trực tiếp và xử lý nợ vùng- Vùng tây Hà Nội kiêm nhiệm giám đốc thu hồi nợ trực tiếp và xử lý nợ vùng – vùng B. Đơn vị: Mạng lưới chi nhánh – khối ngân hàng bán lẻ.

Người được ủy quyền lại: Ông Phan Văn P - Cán bộ Ngân hàng TMCP Q (Có mặt tại phiên tòa).

**-Bị đơn:** + Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1972.

+ Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1975.

Đều cư trú tại: xóm H, xã Đ, huyện Y, tỉnh Nghệ An (Ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị L đều vắng mặt lần thứ 2 tại phiên tòa không có lý do).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo nội dung đơn khởi kiện, bản tự khai và ý kiến trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tại phiên tòa thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong khoảng thời gian từ tháng 11/2022 đến tháng 5/2023, giữa Ngân hàng TMCP Q (sau đây viết tắt là V1) với vợ chồng bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn C đã lần lượt ký các hợp đồng tín dụng số: 344.36.36.22 ngày 17/11/2022 và hợp đồng tín dụng số: 820715823 ngày 31/5/2023, nội dung cụ thể như sau:

+ Ngày 17/11/2022, Ngân hàng TMCP Q - Chi nhánh V2 - Phòng G đã ký Hợp đồng tín dụng số: 344.36.36.22 ngày 17/11/2022 với vợ chồng ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị L, hợp đồng có nội dung như sau: Ngân hàng TMCP Q cho bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn C1 vay số tiền: 1.600.000.000 đồng; Thời hạn: 120 tháng tính từ ngày tiếp theo ngày khoản tín dụng được giải ngân hoặc tính từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên nếu khoản tín dụng được giải ngân nhiều lần.

Thời hạn giải ngân: các khoản tiền vay sẽ được VIB giải ngân trong vòng tối đa 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này. Lần giải ngân đầu tiên không vượt quá 06 tháng kể từ ngày 15/11/2022.

Phương thức cho vay: Cho vay từng lần.

Mục đích cấp tín dụng: Bên được cấp tín dụng được VIB cấp tín dụng để đáp ứng nhu cầu sửa chữa nhà ở cho con trai ruột không làm thay đổi kết cấu và mua sắm vật dụng gia đình tại xóm H, xã Đ, huyện Y, tỉnh Nghệ An.

Sau khi ký hợp đồng tín dụng trên thì ngày 17/11/2022, ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị L đã được Ngân hàng TMCP Q giải ngân theo Đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số: 3443636(1).22 ngày 17/11/2022 với số tiền: 1.600.000.000 đ (Một tỷ sáu trăm triệu đồng); Mục đích vay: sửa chữa nhà cho con trai ruột không làm thay đổi kết cấu và mua sắm vật dụng gia đình tại xóm H, xã Đ, huyện Y, tỉnh Nghệ An; Thời hạn vay: 120 tháng kể từ ngày 18/11/2022 đến ngày 17/11/2032; Phương thức giải ngân: tiền mặt/vào tài khoản của bên được cấp tín dụng mở tại V1 tên chủ tài khoản: Nguyễn Thị L; Lãi suất tại thời điểm giải ngân: 15,90 %/năm, lãi suất này sẽ được V1 chủ động Điều chỉnh 03 tháng một lần bằng lãi suất cơ sở theo sản phẩm cộng biên độ 4,9%/năm; Hoàn trả khoản tín dụng gốc: trả vào ngày 15, kỳ trả gốc đầu tiên vào ngày 15/12/2022, số tiền gốc phải trả mỗi kỳ là: 13.334.000 đồng, số tiền gốc còn lại trả vào kỳ cuối cùng; Ngày trả lãi: vào ngày 15 hàng tháng, kỳ trả lãi đầu tiên vào ngày 15/12/2022; Ngày trả phí: theo quy định của V1 từng thời kỳ.

+ Ngày 31/5/2023, ngân hàng TMCP Q - Chi nhánh V2 - Phòng G tiếp tục ký Hợp đồng tín dụng số: 820715823 ngày 31/5/2023 với bà Nguyễn Thị L, hợp đồng có nội dung như sau: Ngân hàng TMCP Q cho bà Nguyễn Thị L vay số tiền: 81.000.000 đồng; Thời hạn: 60 tháng tính từ ngày tiếp theo ngày khoản tín dụng được giải ngân hoặc tính từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên nếu khoản tín dụng được giải ngân nhiều lần.

Thời hạn giải ngân: các khoản tiền vay sẽ được VIB giải ngân trong vòng tối đa 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này.

Phương thức cho vay: cho vay từng lần.

Mục đích cấp tín dụng: Bên được cấp tín dụng được VIB cấp tín dụng để đáp ứng nhu cầu mua đồ dùng, trang thiết bị gia đình...

Sau khi ký hợp đồng tín dụng trên thì ngày 07/6/2023, bà Nguyễn Thị L đã được ngân hàng TMCP Q giải ngân theo Đơn đề nghị giải ngân kèm kế ước nhận nợ số: 8207158(1)23 ngày 07/6/2023 với số tiền vay: 81.000.000 đ (T mươi một triệu đồng);

Mục đích vay: mua đồ dùng, trang thiết bị gia đình;

Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày 08/6/2023 đến ngày 07/6/2028.

Phương thức giải ngân: tiền mặt/vào tài khoản của bên được cấp tín dụng mở tại V1 tên chủ tài khoản: Lưu Đức T1, số tài khoản: 282886666;

Lãi suất tại thời điểm giải ngân: 12%/năm. Mức lãi suất này được cố định trong suốt thời hạn của khoản tín dụng;

Hoàn trả khoản tín dụng gốc: thời gian ân hạn: 12 tháng, số tiền trả nợ gốc hàng tháng là: 1.350.000 đồng, ngày trả nợ gốc đầu tiên là: 15/7/2024. Từ tháng thứ 13: trả hàng tháng;

Ngày trả lãi: thời gian ân hạn: 12 tháng. Từ tháng thứ 13: trả lãi hàng tháng vào ngày 15, ngày trả lãi đầu tiên là ngày 15/7/2024;

\*Tài sản thế chấp đảm bảo cho các khoản vay trên, gồm:

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số: 686TTT478, tờ bản đồ số 23, diện tích: 371,6 m<sup>2</sup>, trong đó: 300 m<sup>2</sup> đất ở và 71,6 m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm, địa chỉ thửa đất tại: Xóm C, xã P, huyện Y, tỉnh Nghệ An; Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: DB727545, số vào sổ cấp GCN: CS 02958 do sở tài nguyên và môi trường tỉnh N cấp ngày 12/5/2021 và đã được chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn C theo hồ sơ số 06664.CN.005 do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Y xác nhận ngày 09/11/2022. Thửa đất này đã được ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị L thế chấp cho ngân hàng TMCP Q tại Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số:2448122.22 ngày 17/11/2022, Hợp đồng thế chấp được công chứng tại trụ sở Văn phòng C2 có địa chỉ tại khối D, thị trấn D, huyện D, tỉnh Nghệ An ngày 17/11/2022 và được đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại Chi nhánh Văn phòng Đ, tỉnh Nghệ An ngày 17/11/2022.

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số: 685TTT478, tờ bản đồ số 23, diện tích: 323,8 m<sup>2</sup>, trong đó: 300 m<sup>2</sup> đất ở và 23,8 m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm, địa chỉ thửa đất tại: Xóm C, xã P, huyện Y, tỉnh Nghệ An; Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: DB727546, số vào sổ cấp GCN: CS 02959 do sở tài nguyên và môi trường tỉnh N cấp ngày 12/5/2021 và đã được chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn C theo hồ sơ số 06663.CN.004 do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Y xác nhận ngày 09/11/2022.

Thửa đất này đã được ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị L thế chấp cho ngân hàng TMCP Q tại Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 7602651.22 ngày 17/11/2022, Hợp đồng thế chấp được công chứng tại trụ sở Văn phòng C2 có địa chỉ tại khối D, thị trấn D, huyện D, tỉnh Nghệ An ngày 17/11/2022 và được đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại Chi nhánh Văn phòng Đ, tỉnh Nghệ An ngày 17/11/2022.

Trong quá trình thực hiện các hợp đồng tín dụng, tính đến ngày 15/9/2023 vợ chồng ông C, bà L mới thanh toán được cho V1 tổng số tiền 133.141.612 đồng của Hợp đồng tín dụng số: 344.36.36.22 ngày 17/11/2022, trong đó bao gồm: tiền nợ gốc: 80.004.000 đồng; nợ lãi: 124.017.790 đồng; nợ lãi quá hạn: 1.123.422 đồng

Đối với hợp đồng tín dụng số: 820715823 ngày 31/5/2023, vợ chồng ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị L1 chưa thanh toán được cho ngân hàng TMCP Q số tiền nào.

Kể từ ngày 15/9/2023 thì vợ chồng ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị L vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc, trả lãi hàng tháng khi đến hạn cho VIB được các bên thỏa thuận tại các Hợp đồng tín dụng, nên các khoản vay của vợ chồng ông C, bà L đã bị chuyển sang nợ quá hạn. Tính đến ngày 22/01/2024, ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị L còn nợ VIB các khoản nợ bao gồm:

Nợ của hợp đồng tín dụng số: 344.36.36.22 ngày 17/11/2022 với tổng số tiền là: 1.657.455.925 đồng, trong đó bao gồm: số tiền nợ gốc: 1.519.966.000 đồng; nợ lãi trong hạn: 132.057.784 đồng; nợ lãi quá hạn: 5.402.141 đồng.

Nợ của hợp đồng tín dụng số: 820715823 ngày 31/5/2023 với tổng số tiền là: 87.098.301 đồng, trong đó bao gồm: nợ gốc: 81.000.000 đồng. nợ lãi trong hạn: 6.098.301 đồng; nợ lãi quá hạn: 0 đồng.

Tổng số tiền mà ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị L đang nợ ngân hàng TMCP Q tại các hợp đồng tín dụng nêu trên tạm tính đến ngày 22/01/2024 là: 1.744.554.226 đồng bao gồm: nợ gốc: 1.600.996.000 đồng, nợ lãi trong hạn: 137.459.925 đồng; nợ lãi quá hạn: 5.402.141 đồng.

Do ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị L vi phạm nghĩa vụ hoàn trả gốc, lãi hàng tháng khi đến hạn tại hợp đồng tín dụng số: 344.36.36.22 ngày 17/11/2022 và đơn đề nghị giải ngân kiêm kế ước nhận nợ số: 3443636(1).22 ngày 17/11/2022 nên ngày 29/01/2024, Ngân hàng TMCP Q đã làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị L phải có trách nhiệm liên đới trả các khoản nợ gốc, nợ lãi còn thiếu cho V1 và xử lý tài sản thế chấp để đảm bảo các khoản vay nếu không trả được nợ.

Tại phiên tòa đại diện của ngân hàng TMCP Q tiếp tục giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Tòa án buộc bị đơn là ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị L phải có nghĩa vụ tiếp tục trả các khoản nợ gốc và các khoản lãi còn thiếu cho V1 tại Hợp đồng tín dụng số: 344.36.36.22 ngày 17/11/2022 và hợp đồng tín dụng số: 820715823 ngày 31/5/2023 tạm tính đến ngày xét xử là ngày 16/8/2024 với tổng số tiền là: 1.941.585.670 đồng bao gồm: nợ gốc: 1.600.996.000 đồng, nợ lãi trong hạn: 304.916.688 đồng; nợ lãi quá hạn: 35.672.982 đồng.

Trường hợp ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị L không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho V1 thì đề nghị Tòa án tuyên VIB có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền kê biên, phát mại toàn bộ tài sản đảm bảo đã được thế chấp tại Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 2448122.22 ngày 17/11/2022 và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 7602651.22 ngày 17/11/2022 giữa bên thế chấp là ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị L với bên nhận thế chấp là V1. Nếu số tiền thu được từ việc xử lý tài

sản bảo đảm không đủ để thanh toán hết nợ thì đề nghị Tòa án tuyên buộc ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị L phải có nghĩa vụ tiếp tục trả nợ cho V1 cho đến khi thanh toán xong các khoản nợ.

Đối với bị đơn là vợ chồng ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị L đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, giấy triệu tập yêu cầu đến Tòa án để giải quyết vụ án. Nhưng vợ chồng ông C, bà L không hợp tác cố tình vắng mặt tại các buổi làm việc nên Tòa án không lấy được lời khai, ý kiến trình bày của bị đơn đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 07/6/2024 đối với hai thửa đất mà vợ chồng ông Nguyễn Văn C bà Nguyễn Thị Liên t chấp tại V1 để đảm bảo đối với các khoản vay là: Thửa đất số: 686TTT478, tờ bản đồ số 23, diện tích: 371,6 m<sup>2</sup>, trong đó: 300 m<sup>2</sup> đất ở và 71,6 m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm; Địa chỉ thửa đất tại: Xóm C, xã P, huyện Y, tỉnh Nghệ An và Thửa đất số: 685TTT478, tờ bản đồ số 23, diện tích: 323,8 m<sup>2</sup>, trong đó: 300 m<sup>2</sup> đất ở và 23,8 m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm, địa chỉ thửa đất tại: Xóm C, xã P, huyện Y, tỉnh Nghệ An thấy rằng: Về diện tích, chiều dài các cạnh, giới cận của hai thửa đất không có gì thay đổi so với hồ sơ kỹ thuật của các thửa đất và bản vẽ mô tả trong hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không tranh chấp với các hộ liền kề, trên hai thửa đất không có tài sản gì.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát phát biểu việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, các đương sự và đề nghị giải quyết vụ án nội dung vụ án như sau:

**- Về tố tụng:**

Thẩm phán tiến hành thụ lý vụ án đúng quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của BLTTDS. Thực hiện nhiệm vụ quyền hạn của Thẩm phán quy định tại Điều 48, Điều 203 của BLTTDS. Xác định tư cách tham gia tố tụng theo quy định tại Điều 68 của BLTTDS. Tiến hành thu thập xác minh chứng cứ theo quy định tại chương VII của BLTTDS, làm rõ tình tiết khách quan của vụ án, yêu cầu đương sự cung cấp chứng cứ theo quy định Điều 95; Điều 98 của BLTTDS. Đã chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu theo quy định tại Điều 196 và Điều 220 của BLTTDS. Thư ký đã thực hiện đúng quy định tại Điều 51 của BLTTDS. Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định tại Điều 243; 250; 258; 260 và Điều 262 của BLTTDS .

Việc chấp hành pháp luật của các đương sự: Nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định tại Điều 70; 71, 85, 86 và Điều 234 của BLTTDS. Đối với bị đơn ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị L: Chưa chấp hành đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 72 BLTTDS.

**-Về nội dung:** Căn cứ khoản 1 Điều 30 BLTTDS; khoản 2 Điều 91, khoản 2 Điều 95 luật các tổ chức tín dụng; Điều 1, Điều 2 Thông tư số 12/2010/TT-NHNN ngày 14/4/2010 của Thống đốc Ngân hàng N về hướng dẫn tổ chức tín dụng cho vay bằng đồng Việt Nam đối với khách hàng theo lãi suất thỏa thuận; Điều 7, điểm a khoản 1 Điều 12 Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của chính phủ về giao dịch đảm bảo. Điều 280, 317, 318, 319, 351, 357, 465, 466 Bộ luật dân sự năm

2015; Điều 27, 37 Luật hôn nhân gia đình; Điều 26 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận tòa bộ yêu cầu khởi kiện Tranh chấp Hợp đồng tín dụng của giữa nguyên đơn Ngân hàng TMCP Q đối với bị đơn ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị L.

Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị L phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho Ngân hàng TMCP Q tổng số tiền tạm tính đến ngày 16/8/2024 của các Hợp đồng tín dụng số: 344.36.36.22 ngày 17/11/2022 và hợp đồng tín dụng số: 820715823 ngày 31/5/2023 với tổng số tiền là: 1.941.585.670 đồng bao gồm: nợ gốc: 1.600.996.000 đồng, nợ lãi trong hạn: 304.916.688 đồng; nợ lãi quá hạn: 35.672.982 đồng.

Vợ chồng ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị L phải có nghĩa vụ tiếp tục thanh toán tiền lãi suất của số tiền chưa trả cho ngân hàng kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm là ngày 17/8/2024 cho đến lúc thanh toán đầy đủ các khoản nợ theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng số: 344.36.36.22 ngày 17/11/2022 và hợp đồng tín dụng số: 820715823 ngày 31/5/2023, có sự Điều chỉnh tiền lãi theo quy định mà các bên đã thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng.

Xử lý tài sản thế chấp: Đề nghị tuyên Ngân hàng TMCP Q có quyền tự mình phát mại tài sản đảm bảo hoặc được quyền yêu cầu C3 có thẩm quyền phát mại tài sản thế chấp tại các Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 2448122.22 ngày 17/11/2022 và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 7602651.22 ngày 17/11/2022 để thu hồi nợ nếu như vợ chồng ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị L không trả hoặc trả không đầy đủ các khoản nợ còn thiếu cho V1. Trường hợp nếu như tài sản thế chấp sau khi phát mại vẫn không đủ cho việc thanh toán các khoản nợ thì vợ chồng ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị L phải có nghĩa vụ tiếp tục thanh toán các khoản nợ còn lại cho V1 cho đến khi thanh toán xong các khoản nợ.

- Xử lý tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và tiền án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên buộc bị đơn phải có nghĩa vụ chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng: Đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự được quy định tại khoản 3 Điều 26 BLTTDS và bị đơn có nơi cư trú tại huyện Y, tỉnh Nghệ An nên TAND huyện Yên Thành thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng yêu cầu nguyên đơn và bị đơn, có mặt tại Tòa án để tham gia mở các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải và giải quyết vụ án, nhưng ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị L đều không có mặt tại các buổi làm việc tại Tòa án theo giấy triệu tập của tòa nên Tòa án phải đưa vụ án ra xét xử để giải quyết tranh chấp.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử lần thứ nhất, giấy triệu tập phiên tòa lần thứ nhất cho các đương sự. Tại phiên tòa lần thứ nhất, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có mặt, bị đơn ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị L vắng mặt không có lý do, nên Hội đồng xét xử đã quyết định hoãn phiên tòa, trong đó ấn định thời gian mở lại phiên tòa. Để tiếp tục giải quyết vụ án, Tòa án tiếp tục tổng đạt hợp lệ Quyết định hoãn phiên tòa và Giấy triệu tập phiên tòa lần thứ hai cho các đương sự. Tại phiên tòa lần thứ hai, người đại diện của nguyên đơn có mặt, bị đơn là ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị Liên tiếp t1 vắng mặt không có lý do, căn cứ điểm b, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối với bị đơn Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị L.

[2] Về nội dung:

Quá trình nghiên cứu các tài liệu chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa thấy:

[2.1] Đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn là ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị L phải có trách nhiệm liên đới trả số tiền nợ gốc và các khoản lãi còn thiếu cho V1 tại các hợp đồng tín dụng gồm: Hợp đồng tín dụng số: 344.36.36.22 ngày 17/11/2022 và hợp đồng tín dụng số: 820715823 ngày 31/5/2023 thấy:

+/ Xét hợp đồng tín dụng số: 344.36.36.22 ngày 17/11/2022:

Căn cứ nội dung của Hợp đồng tín dụng số: 344.36.36.22 ngày 17/11/2022; Đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số: 3443636(1).22 ngày 17/11/2022; Các hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 2448122.22 ngày 17/11/2022 và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 7602651.22 ngày 17/11/2022; Bản sao kê lịch trả nợ của khách hàng do VIB cung cấp; Bản tự khai của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án thấy giữa V1 và vợ chồng ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị L đã ký Hợp đồng tín dụng số: 344.36.36.22 ngày 17/11/2022 trên thực tế là có thực. Sau khi ký hợp đồng tín dụng thì ngày 17/11/2022, đồng thời căn cứ vào đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số: 3443636(1).22 ngày 17/11/2022 thì V1 đã giải ngân cho vợ chồng ông C, bà L vay số tiền 1.600.000.000 đồng, ông C, bà L đã nhận đủ số tiền vay trên bằng hình thức chuyển khoản qua số tài khoản cá nhân của bà Nguyễn Thị L mở tại V1.

Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng tính đến ngày 15/9/2023 vợ chồng ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị L mới thanh toán được cho VIB tổng số tiền là: 133.141.612, trong đó bao gồm: tiền nợ gốc: 80.004.000 đồng; nợ lãi trong hạn là: 124.017.790 đồng; nợ lãi quá hạn là: 1.123.422 đồng.

Do ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị L vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi hàng tháng khi đến hạn theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng số: 344.36.36.22 ngày 17/11/2022 và đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số: 3443636(1).22 ngày 17/11/2022. Do đó Ngân hàng đã có thông báo đôn đốc vợ chồng ông C, bà L phải có trách nhiệm thanh toán các khoản nợ còn thiếu cho VIB đúng thời hạn. Nhưng ông C, bà L không thực hiện nên toàn bộ số tiền nợ gốc và lãi của ông C, bà L đã bị chuyển sang nợ quá hạn kể từ ngày 15/9/2023 theo quy

định tại tiểu mục 4.3 mục 4 của điều khoản và điều kiện cấp tín dụng kèm theo hợp đồng tín dụng số 344.36.36.22 ngày 17/11/2022 .

Tính đến ngày 22/01/2024, ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị L còn nợ V1 tổng số tiền là: 1.657.455.925 đồng, trong đó bao gồm: số tiền nợ gốc: 1.519.966.000 đồng; nợ lãi trong hạn: 132.057.784 đồng; nợ lãi quá hạn: 5.402.141 đồng.

Do ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị L vi phạm nghĩa vụ hoàn trả gốc, lãi hàng tháng khi đến hạn theo quy định tại các điểm 2.8.1 và 2.8.2 của tiểu mục 2.8 mục 2 của đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số: 3443636(1).22 ngày 17/11/2022 và theo quy định tại tiểu mục 2.5. mục 2 của hợp đồng tín dụng số: 344.36.36.22 ngày 17/11/2022 nên V1 đã làm đơn khởi kiện đến Tòa án yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị L phải có trách nhiệm liên đới trả các khoản nợ gốc, nợ lãi còn thiếu cho V1 theo hợp đồng tín dụng số: 344.36.36.22 ngày 17/11/2022 và đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số: 3443636(1).22 ngày 17/11/2022 với tổng số tiền tạm tính đến ngày 16/8/2024 là: 1.848.871.275 đồng, trong đó bao gồm: số tiền nợ gốc: 1.519.966.000 đồng; nợ lãi trong hạn: 293.324.176 đồng; nợ lãi quá hạn: 35.551.099 đồng là có căn cứ cần chấp nhận.

- Xét hợp đồng tín dụng số: 820715823 ngày 31/5/2023 thấy:

Ngày 31/5/2023 bà Nguyễn Thị L đã ký Hợp đồng tín dụng số: 820715823 ngày 31/5/2023 với V1 để vay số tiền nợ gốc 81.000.000 đồng. Sau khi ký kết hợp đồng, căn cứ vào đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số: 8207158 (1).23 ngày 07/6/2023 của bà Nguyễn Thị L thì V1 đã giải ngân cho bà Nguyễn Thị L vay đủ số tiền 81.000.000 đồng thông qua hình thức chuyển tiền vào số tài khoản: 282886666 của chủ tài khoản là ông Lưu Đức T1, thời hạn vay là 60 tháng. Mục đích vay là để mua đồ dùng và các trang thiết bị gia đình.

Xét thấy, mặc dù theo thỏa thuận tại đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số: 8207158 (1).23 ngày 07/6/2023 thì khoản vay này đang trong thời hạn ân hạn. Tuy nhiên, do ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị L vi phạm nghĩa vụ của khách hàng về việc trả nợ gốc, nợ lãi hàng tháng khi đến hạn của hợp đồng tín dụng số: 344.36.36.22 ngày 17/11/2022 và đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số: 3443636(1).22 ngày 17/11/2022 nên kể từ ngày 15/9/2023 toàn bộ các khoản vay của ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị L tại V1 đều bị chuyển sang nợ quá hạn theo thỏa thuận tại các hợp đồng tín dụng trong đó bao gồm cả khoản vay tại Hợp đồng tín dụng số: 820715823 ngày 31/5/2023. Việc V1 chuyển khoản vay của bà L tại hợp đồng tín dụng số: 820715823 ngày 31/5/2023 và đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số: 8207158 (1).23 ngày 07/6/2023 sang nợ quá hạn đồng thời có thông báo về việc thu hồi nợ trước hạn đối với khoản vay trên là đúng theo quy định tại tiểu mục 4.3 mục 4 của điều khoản và điều kiện cấp tín dụng kèm theo hợp đồng tín dụng số 344.36.36.22 ngày 17/11/2022 và tiểu mục 3.3, mục 3 của điều khoản và điều kiện cấp tín dụng kèm theo hợp đồng tín dụng số: 820715823 ngày 31/5/2023.



Hợp đồng tín dụng số: 820715823 ngày 31/5/2023 do một mình bà Nguyễn Thị L đứng tên vay, nhưng mục đích vay là để mua đồ dùng và các trang thiết bị phục vụ chung cho gia đình, căn cứ vào khoản 2 Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình thì ông Nguyễn Văn C phải chịu trách nhiệm liên đới đối với khoản vay trên của bà Nguyễn Thị L tại V1. Vì vậy VIB khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị L phải có trách nhiệm liên đới trả số tiền nợ tại hợp đồng tín dụng số: 820715823 ngày 31/5/2023 và đơn đề nghị giải ngân kiêm kế ước nhận nợ số: 8207158 (1).23 ngày 07/6/2023 với tổng số tiền tạm tính đến ngày 16/8/2024 là: 92.714.395 đồng, trong đó bao gồm: nợ gốc: 81.000.000 đồng. nợ lãi trong hạn: 11.592.512 đồng; nợ lãi quá hạn: 121.883 đồng là có căn cứ cần chấp nhận.

[2.2] Đối với yêu cầu của V1 về việc xử lý tài sản đảm bảo mà bị đơn là ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị L đã thế chấp cho V1 tại các hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 2448122.22 ngày 17/11/2022 và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 7602651.22 ngày 17/11/2022 thấy rằng:

Vào ngày 17/11/2022 giữa vợ chồng ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị L cùng với VI lần lượt ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số:2448122.22 ngày 17/11/2022 và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 7602651.22 ngày 17/11/2022 thế chấp các tài sản của ông C, bà L nhằm đảm bảo cho khoản vay tại hợp đồng tín dụng số: 344.36.36.22 ngày 17/11/2022 và đơn đề nghị giải ngân kiêm kế ước nhận nợ số: 3443636(1).22 ngày 17/11/2022. Tài sản thế chấp bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số: 686TTT478, tờ bản đồ số 23, diện tích: 371,6 m<sup>2</sup>, trong đó: 300 m<sup>2</sup> đất ở và 71,6 m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm, địa chỉ thửa đất tại: Xóm C, xã P, huyện Y, tỉnh Nghệ An. Thửa đất này đã được sở tài nguyên và môi trường tỉnh N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: DB727545, số vào sổ cấp GCN: CS 02958 ngày 12/5/2021 và đã được chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn C theo hồ sơ số 06664.CN.005 do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Y xác nhận ngày 09/11/2022.

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số: 685TTT478, tờ bản đồ số 23, diện tích: 323,8 m<sup>2</sup>, trong đó: 300 m<sup>2</sup> đất ở và 23,8 m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm, địa chỉ thửa đất tại: Xóm C, xã P, huyện Y, tỉnh Nghệ An; Thửa đất này đã được sở tài nguyên và môi trường tỉnh N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: DB727546, số vào sổ cấp GCN: CS 02959 ngày 12/5/2021 và đã được chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn C theo hồ sơ số 06663.CN.004 do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Y xác nhận ngày 09/11/2022.

Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 07/6/2024 thì: Thửa đất số: 686TTT478, tờ bản đồ số 23, diện tích: 371,6 m<sup>2</sup>, trong đó: 300 m<sup>2</sup> đất ở và 71,6 m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm, địa chỉ thửa đất tại: Xóm C, xã P, huyện Y, tỉnh Nghệ An và thửa đất số: 685TTT478, tờ bản đồ số 23, diện tích: 323,8 m<sup>2</sup>, trong đó: 300 m<sup>2</sup> đất ở và 23,8 m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm, địa chỉ thửa đất tại: Xóm C, xã P, huyện Y, tỉnh Nghệ An về diện tích, chiều dài các cạnh, các mặt của hai thửa đất nêu trên đều không có gì thay đổi so với hồ sơ kỹ thuật của các thửa đất. Cả hai thửa đất đều phù

hợp với quy hoạch và không tranh chấp với các hộ liền kề. Trên các thửa đất đều không có các tài sản gì.

Nhận thấy, Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 2448122.22 ngày 17/11/2022 và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 7602651.22 ngày 17/11/2022 được ký kết giữa bên cho vay là V1 và bên vay là vợ chồng ông C, bà L là trên cơ sở tự nguyện, đúng pháp. Các tài sản thế chấp mà ông C, bà L thế chấp cho V1 tại hai hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 2448122.22 ngày 17/11/2022 và số: 7602651.22 ngày 17/11/2022 không chỉ để đảm bảo cho khoản vay của ông C, bà L tại hợp đồng tín dụng số: 820715823 ngày 31/5/2023 và đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số: 8207158 (1).23 ngày 07/6/2023 mà nó còn đảm bảo cho việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ của bên vay ở hiện tại cũng như tương lai, đã phát sinh hoặc có thể phát sinh... cho bên nhận thế chấp điều này được quy định tại tiểu mục 2.1, mục 2 của hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 2448122.22 ngày 17/11/2022 và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 7602651.22 ngày 17/11/2022.

Như vậy, theo quy định tại tiểu mục 2.1, mục 2 của hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 2448122.22 ngày 17/11/2022 và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 7602651.22 ngày 17/11/2022 thì các tài sản chung của vợ chồng ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị L đã tự nguyện thế chấp cho ngân hàng tại hai hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 2448122.22 ngày 17/11/2022 và số: 7602651.22 ngày 17/11/2022 ngoài mục đích đảm bảo cho khoản vay của ông C, bà L tại hợp đồng tín dụng số: 820715823 ngày 31/5/2023 và đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số: 8207158 (1).23 ngày 07/6/2023 thì nó còn đảm bảo cho khoản vay của bà L tại hợp đồng tín dụng số: 820715823 ngày 31/5/2023 và đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số: 8207158 (1).23 ngày 07/6/2023.

Xét thấy, các hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 2448122.22 ngày 17/11/2022 và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 7602651.22 ngày 17/11/2022 đều được lập thành văn bản, có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của pháp luật; Các tài sản thế chấp thuộc quyền sử dụng, sở hữu chung của ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị L, các tài sản này đều không có khiếu nại, tranh chấp với ai. Vợ chồng ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị L tự nguyện thế chấp tài sản chung của vợ chồng để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho các khoản vay chung của vợ chồng; Các hợp đồng thế chấp đều đã được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Y, tỉnh Nghệ An. Việc ký kết các hợp đồng thế chấp đều đảm bảo theo đúng quy định về đối tượng thế chấp, điều kiện thế chấp và các tài sản mà ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị L thế chấp cho ngân hàng TMCP Q đều không thuộc trường hợp tài sản không được thế chấp theo quy định tại Điều 7, Điều 23, Điều 27 Quyết định số 217/QĐ- ngày 17/8/1996 của Ngân hàng N về việc ban hành quy chế thế chấp, cầm cố tài sản, bảo lãnh vay vốn ngân hàng; Khoản 1 Điều 295 Bộ luật dân sự nêu các hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất nêu trên giữa ông C, bà L với BIV là hợp pháp, hợp đồng thế chấp phát sinh hiệu lực kể từ thời điểm ký kết. Do trong quá trình thực hiện hợp đồng, bên vay là ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị L vi

phạm nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi hàng tháng theo quy định tại các hợp đồng tín dụng và đơn đề nghị giải ngân kèm kế ước nhận nợ, nên BIV yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông C, bà L phải có trách nhiệm thanh toán các khoản nợ gốc, lãi còn thiếu cho BIV là có căn cứ, đúng pháp luật. Trong trường hợp bên vay (bị đơn) không trả được nợ hoặc trả không đầy đủ thì BIV có quyền tự mình phát mại tài sản đảm bảo hoặc yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền kê biên, phát mại các tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất theo quy định tại tiêu mục 6.3 mục 6 của các hợp đồng thế chấp mà không cần sự chấp thuận của ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị L là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật nên cần được chấp nhận.

[3] Về ý kiến của đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận.

[4] Về xử lý tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Nguyên đơn đã nộp 8.000.000 đồng tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ. Quá trình xem xét thẩm định tại chỗ đã chi phí hết số tiền trên, do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên nghĩa vụ chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ thuộc trách nhiệm của bị đơn. Vì vậy, buộc bị đơn phải chịu chi phí xem xét thẩm định theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, do trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đã nộp số tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ nêu trên nên buộc bị đơn có nghĩa vụ hoàn trả lại số tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ trên cho nguyên đơn.

[5] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận, nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho nguyên đơn.

Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị L phải có trách nhiệm liên đới nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Bởi các lẽ trên:*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 156, Điều 157, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 280, 288; 317; 318, 319, 320, 321, 322, 351, 357, 465, 466, 468 Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 91; khoản 2 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 1, Điều 2 Thông tư số: 12/2010/TT-NHNN ngày 14/4/2010 của Thống đốc Ngân hàng N về hướng dẫn tổ chức tín dụng cho vay bằng đồng Việt Nam đối với khách hàng theo lãi suất thỏa thuận; khoản 2 Điều 11 Quy chế cho vay của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng theo QĐ số: 1627/2001/TT-NHNN ngày 31/12/2010 của Thống đốc Ngân hàng N; Điều 7, điểm a khoản 1 Điều 12, Điều 56 Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm; Điều 27, 37 Luật hôn nhân và gia đình.

**Xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ngân hàng TMCP Q (V1) đối với ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị L về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

Buộc: Ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị L phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho Ngân hàng TMCP Q tổng số tiền dư nợ gốc và các khoản lãi theo hai hợp đồng tín dụng gồm: Hợp đồng tín dụng số: 344.36.36.22 ngày 17/11/2022 và hợp đồng tín dụng số: 820715823 ngày 31/5/2023 với tổng số tiền tạm tính đến ngày 16/8/2024 là: 1.941.585.670 đồng bao gồm: nợ gốc: 1.600.996.000 đồng, nợ lãi trong hạn: 304.916.688 đồng; nợ lãi quá hạn: 35,672.982 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm là ngày 17/8/2024, ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị L còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận trong hai Hợp đồng tín dụng là hợp đồng tín dụng số: 344.36.36.22 ngày 17/11/2022 và hợp đồng tín dụng số: 820715823 ngày 31/5/2023, được điều chỉnh mức lãi suất theo Quyết định của ngân hàng TMCP Q theo từng thời kỳ.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, Ngân hàng TMCP Q làm đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị L không trả hoặc trả không đủ số tiền nợ nêu trên thì Ngân hàng TMCP Q được quyền tự mình phát mại tài sản đảm bảo hoặc có quyền yêu cầu cơ quan Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền, tiến hành kê biên, phát mại các tài sản đảm bảo mà ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị L đã thế chấp cho ngân hàng TMCP Q tại hai hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất gồm: Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 2448122.22 ngày 17/11/2022 và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 7602651.22 ngày 17/11/2022, các tài sản thế chấp bao gồm: thửa đất số: 686TTT478, tờ bản đồ số 23, diện tích: 371,6 m<sup>2</sup>, trong đó: 300 m<sup>2</sup> đất ở và 71,6 m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm, địa chỉ thửa đất tại: Xóm C, xã P, huyện Y, tỉnh Nghệ An và thửa đất số: 685TTT478, tờ bản đồ số 23, diện tích: 323,8 m<sup>2</sup>, trong đó: 300 m<sup>2</sup> đất ở và 23,8 m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm, địa chỉ thửa đất tại: Xóm C, xã P, huyện Y, tỉnh Nghệ An để thu hồi nợ.

Trường hợp sau khi xử lý tài sản thế chấp mà vẫn không đủ để trả nợ thì ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị L vẫn phải có nghĩa vụ tiếp tục thanh toán các khoản nợ cho ngân hàng TMCP Q cho đến khi thanh toán hết các khoản nợ. Trong trường hợp sau khi phát mại tài sản để thu hồi nợ mà còn dư (thừa) tiền (giá trị của tài sản) thì ngân hàng TMCP Q có trách nhiệm hoàn trả lại số tiền thừa trên cho bị đơn là ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị L.

Sau khi ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị Liên hoàn t2 nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng TMCP Q - Chi nhánh V2 - Phòng G có nghĩa vụ trả lại giấy tờ về tài sản thế chấp cho ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị L.

- Về lệ phí và chi phí tố tụng: Buộc ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị L phải có nghĩa vụ liên đới trả lại số tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 8.000.000 đồng cho Ngân hàng TMCP Q.

- Về án phí: Căn cứ Điều 147 của BLTTDS; Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc: Ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị L phải có nghĩa vụ liên đới nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là: 70.247.570 đ (Bảy mươi triệu hai trăm bốn mươi bảy nghìn năm trăm bảy mươi đồng).

Trả lại cho ngân hàng TMCP Q số tiền tạm ứng án phí là 32.168.000 đồng (Ba mươi hai triệu một trăm sáu mươi tám nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0002718 ngày 02/4/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Thành C3, tỉnh Nghệ An.

Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo bản án lên Tòa án cấp phúc thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Các bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án lên Tòa án cấp phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án do Tòa án tổng đạt hoặc niêm yết bản án tại trụ sở UBND xã Đ, huyện Y, tỉnh Nghệ An và nơi cư trú của các bị đơn.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6; Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện Yên Thành;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP TA;
- TAND tỉnh Nghệ An;
- Các đương sự.

**TM: HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa**

**Vũ Anh Ngọc**